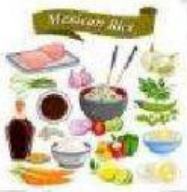
T.A9. ÔN TẬP UNIT 7 (phần 1)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
celery /ˈseləri/ **(n)**	cần tây		My bother doesn't like the taste of celery. *Anh tôi không thích vị của cần tây.*
chop /tʃɒp/ **(v)**	băm, chặt nhỏ		My mother told me to chop the celery. *Mẹ bảo tôi băm nhỏ cần tây.*
drain /dreɪn/ **(v)**	để ráo nước		You should leave the dishes to drain. *Bạn nên để chén đĩa ráo nước.*
garnish /ˈgɑːnɪʃ/ **(v)**	trang trí món ăn		My birthday cake was garnished with chocolate. *Bánh sinh nhật của tôi đượctrang trí với sô-cô-la.*

LIVEWORKSHEETS

grate /greɪt/ **(v)**	nạo		Grate the cheese and put it on top of the cake. *Nạo pho-mát rồi đặt nó lên trên chiếc bánh.*
grill /grɪl/ **(v)**	nướng		These sausages need grilling for three minutes. *Những cái xúc xích này cần được nướng trong ba phút.*
ingredient /ɪn'gri:diənt / **(n)**	nguyên liệu		These sausages need grilling for three minutes. *Những cái xúc xích này cần được nướng trong ba phút.*
marinate /'mærɪneɪt/ **(v)**	ướp		It's better if you marinate the chicken before cooking it. *Sẽ tốt hơn nếu bạn ướp gà trước khi nấu.*
puree /'pjʊəreɪ/ **(n)**	món nghiền		Apple puree has always been my favorite food. *Táo nghiền vẫn luôn là món yêu thích của tôi.*
shallot /ʃə'lɒt/ **(n)**	hành khô		Shallots are commoningredients in Vietnamese dishes. *Hành khô là thành phần quen*

LIVEWORKSHEETS

			thuộc trong các món ăn Việt Nam.
simmer /sɪmə(r)/ **(v)**	sùi, sắp sôi, ninh		Simmer the stew for at least one hour. *Ninh món hầm trong vòng ít nhất một giờ.*
spring onion /sprɪŋ ˈʌnjən/	hành lá		Did you remember to buy spring onion? *Bạn có nhớ mua hành lá không?*
sprinkle /ˈsprɪŋkl/ **(v)**	rải, rắc		I helped my mom sprinkle chocolate on top of the cake. *Tôi giúp mẹ tôi rắc sô-cô-la lên bánh.*
stew /stjuː/ **(v)**	hầm		We often have stewed beef for dinner. *Chúng tôi thường ăn bò hầmvào bữa tối.*
versatile /ˈvɜːsətaɪl/ **(adj)**	đa năng		I want to buy a versatile kitchen tool. *Tôi muốn mua một dụng cụ làm bếp đa năng.*

whisk /wɪsk/ **(v)**	đánh, trộn		You mustn't whisk all the ingredients together. *Bạn không được trộn tất cả những nguyên liệu vàovớinhau.*

LIVEWORKSHEETS

B. GRAMMAR

I. ÔN TẬP TỪ ĐỊNH LƯỢNG (QUANTIFIERS)

1.A/an

Cách dùng

"a"và "an"(một) là hai mạo từ được dùng cho danh từ **đếm được số ít**.

- "a"đứng trước phụ âm
- "an"đứng trước nguyên âm (u, e, o, a, i).

Ví dụ

-There is a cat. (Có một con mèo.)

-There isn't a house. (Không có một ngôi nhà.)

-Is there an egg ? (Có một quả trứng không?)

2. Some/ Any

Some (một vài, một ít)	Any (nào)
"Some"được dùng trong câu khẳng định và lời mời, yêu cầu. ***Ví dụ:*** Would you like some tea? *(Bạn dùng một ít trà nhé?)*	**"Any"**được dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi. ***Ví dụ:*** Do you have any pens? *(Bạn có chiếc bút nào không?)*
"Some"đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều. ***Ví dụ:*** There are some butter. *(Có một chút bơ)* There are some eggs. *(Có một vài quả trứng)*	**"Any"đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều.** ***Ví dụ:*** There isn't any butter. *(Không có chút bơ nào cả.)* Are there any eggs? *(Có quả trứng nào không?)*

3. Từ định lượng cho đồ ăn

A **teaspoon** of **honey** *(một thìa trà (nhỏ) mật ong)*	A **cup** of **soda** *(một cốc soda)*	A **tin** of **sardine** *(một hộp (lon) cá trích)*
A **tablespoon** of sugar *(một thìa súp (đầy) đường)*	A **bottle** of **wine** *(một chai rượu)*	A **piece** of **bread** *(một mẩu bánh mỳ)*
A **pot** of **jam** *(một hũ mứt)*	A **carton** of **cookies** *(một hộp bánh quy)*	A **kilo** of **rice** *(một cân gạo)*
A **slice** of **bread** *(một lát bánh mì)*	A **glass** of **beer** *(một ly bia)*	A **leaf** of **lettuce** /ˈletɪs/ *(một lá rau diếp)*
A **bowl** of **soup** *(một bát súp)*	A **drop** of **oil** *(một giọt dầu)*	A **bag** of **pepper** *(một túi hạt tiêu)*

LIVEWORKSHEETS

A **pinch** of **salt** (một nhúm muối)	A **stick** of **cinnamon** /ˈsɪnəmən/ *(một thanh/ cây quế)*	A **bunch** of **bananas** *(một chùm/ nải chuối)*
A **head** of **cabbage** *(một cây bắp cải)*	A **handful** of **cherry tomatoes** *(một nắm cà chua bi)*	A **loaf** of **bread** *(một ổ mì)*
A **clove** /kləʊv/ of **garlic** *(một nhánh tỏi)*	A **liter** of **water** *(một lít nước)*	A **pitcher** /ˈpɪtʃə(r)/ of **lemonade** *(một bình nước chanh)*

PRACTICE

Exercise 1. Complete these sentences with a/ an/ Ø

1.Mary spent _____ hours preparing a four-course meal (bữa ăn 4 món) for her family.

2. _____ apple a day keeps the doctor away.

3. It may take you up to _____ hour to make this dish.

4. You should drink _____ glass of warm water and take a rest

take a rest: nghỉ ngơi

5. Jane have _____ beautiful eyes.

6. Jane is studying at _____ university in Australia. A uniform/ a university

7. Can you take _____ care of the house when I am not home? Take care of: chăm sóc

8. It is _____ honor for me to be invited to your party an honor: điều vinh hạnh

9. _____ sheep were gazing in the fields over there.

10. I have to wear _____ uniform when I go to school.

11. I asked Mr. Brown to keep _____ eye on your house when we were away

12. The English test was just _____ piece of cake to me. I didn't worry much about it.

A piece of cake = easy: dễ dàng

13. _____ police suspect a local gang (băng nhóm)

14. This is _____ expensive restaurant. We should find another one.

15. The room is in _____ need of a thorough clean. in need: cần

Exercise 2. Choose the correct answer

1.Mary doesn't need (some/ any) help from others as she can do it by herself.

2. There aren't (some/ any) flowers in my garden.

3. Excuse me, I need (some/ any) information about the flights to Moscow next Monday.

4. We went shopping although we didn't intend to buy (some/ any) clothes.

LIVEWORKSHEETS

5. I wish that my teacher wouldn't give us (some/ any) homework today.

6. I'm exhausted. I want to have (some/ any) time to get back my energy.

7. Do we have (some/ any) money to buy a new carpet? This one is too old.

8. I don't have any wet tissues but Jane has (some/ any).

9. Yesterday the interviewer asked me (some/ any) questions related to my previous job.

10. I hope that you will put (some/ any) more effort in your learning.

11. I bought (some/ any) milk and (some/ any) cheese yesterday.

12. It was such a pity that they didn't have (some/ any) more tickets to sell.

13. I really need (some/ any) help from my friends at the moment.

14. Jim wants to have (some/ any) new shoes.

15. I think I should prepare (some/ any) cookies in case Jim wants to eat.

Exercise 3. Complete these sentences with a/ an/ any

1.Have you heard _____ news about the accident on the main road?

2. It is a pity that I don't have _____ camera now.

3. My brother likes _____ modern music.

4. I realized that _____ strange man was following me.

5. Would you like _____ cup of coffee?

6. There is_____ glimmer of hope that Mary will recover from her illness.

7. I don't have_____ pets. I wish I had one.

8. I think_____ black dress is not suitable for you.

9. Jim has made_____ good impression on his new co-workers.

Make good impression on sb: tạo ấn tượng tốt với ai

10. It was_____ great honor to receive the reward.

11. Mary claimed that she didn't have_____ unique (đặc biệt) talents.

12. I don't want_____ more vegetables.

13. _____ people find it difficult to learn a foreign language. People # person

14. There aren't_____ oranges left in the fridge so we decided to go shopping for some.

15. David doesn't have_____ expectations of his future career.

Exercise 4. Complete these sentences with the given words

1.My father rarely has a ***slice*** of bread (lát bánh mỳ) for breakfast.

2. Would you like a ***Glass (cốc, ly)*** of beer?

3. We need to buy some ***kilos*** of rice (gạo).

4. Jane is making some ***Pitchers (bình)*** of lemonade for the party.

LIVEWORKSHEETS

5. I asked my mother for another ***Bowl (tô, bát)*** of soup.

6. My grandmother often give me a ***Carton (thùng)*** of home-made cookies every week.

7. Can you help me crush /krʌʃ/ (đập nát) some ***Cloves (nhánh)***of garlic?

8. You might need more than a ***Handful (nắm)*** of cherry tomatoes to make salad.

9. Can you go to the supermarket and buy some ***heads*** of cabbage?

10. A ***Pinch (nhúm)*** of salt is enough. If you put more, the soup will be too salty.

****

LIVEWORKSHEETS